

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 861 /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
năm 2018 sau kiểm toán của đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2).

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 sau kiểm toán của đơn vị cấp trên như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2017:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.149.252.068	363.455.864.605	(35.306.612.537)	(9,71%)
Lợi nhuận sau thuế	216.122.377.746	242.368.658.475	(26.246.280.729)	(10,83%)

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 giảm 10,83% (tương ứng giảm 26,2 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân do lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 9,71%, tương ứng giảm 35,3 tỷ đồng.

2/ Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong BCTC quý 4 đã công bố so với BCTC năm được kiểm toán chênh lệch từ 5% trở lên:

Chỉ tiêu	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Chi phí tài chính	5.641.257.297	5.368.451.897	272.805.400	5,08%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.729.305.189	39.108.561.193	(4.379.256.004)	(11,2%)
Lợi nhuận sau thuế	216.122.377.746	215.141.857.228	980.520.518	0,46%

Chi phí tài chính tăng 5,08% (tương ứng tăng 0,27 tỷ đồng) do trích lập dự phòng tổn thất tài chính của khoản đầu tư vào Công Ty Cổ Phần EVN Quốc Tế. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11,2% (tương ứng giảm 4,4 tỷ đồng) chủ yếu do phân loại lại giữa các dòng chi phí.

Tuy nhiên, việc thay đổi chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế.

Trân trọng./. 

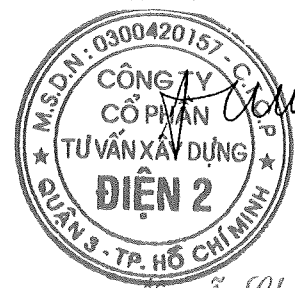
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- TK01 (công bố thông tin);
- Lưu VT, TCKT. 

Đính kèm:

- BCTC năm 2018 sau kiểm toán của đơn vị cấp trên.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC:
<http://www.pecc2.com>.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **KHOI VĂN PHÒNG CÔNG TY**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán khối văn phòng Công ty	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khối văn phòng Công ty	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khối văn phòng Công ty	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2018
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/02/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/08/2018
Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

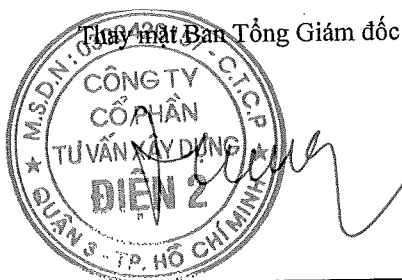
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính khỏi văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chơn Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2019

Số: 2503/19.007/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 24 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán khối văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khối văn phòng Công ty, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khối văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính khối văn phòng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.757.833.121.433	1.197.856.972.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	203.083.761.330	150.853.313.772
111	1. Tiền		51.404.243.250	22.703.313.772
112	2. Các khoản tương đương tiền		151.679.518.080	128.150.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	833.400.000.000	634.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		833.400.000.000	634.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		668.442.598.744	250.794.269.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	502.493.033.200	196.735.701.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	62.937.312.350	43.540.417.843
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		14.797.291.943	31.616.626.008
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		200.732.428	294.645.981
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	07	95.867.869.906	10.836.783.683
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.853.641.083)	(32.229.905.250)
140	IV. Hàng tồn kho	09	51.482.758.628	161.337.197.880
141	1. Hàng tồn kho		51.482.758.628	161.337.197.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.424.002.731	872.190.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.315.808.181	872.190.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		108.194.550	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		360.274.305.136	277.411.791.214
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.856.847.213	31.939.444.473
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	7.947.800.000
213	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		23.940.729.473	23.940.729.473
216	3. Phải thu dài hạn khác	07	2.916.117.740	50.915.000
220	II. Tài sản cố định		177.333.250.664	177.008.512.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.814.863.596	15.763.728.654
222	- Nguyên giá		63.878.526.707	56.100.365.895
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.063.663.111)	(40.336.637.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	160.518.387.068	161.244.784.260
228	- Nguyên giá		183.261.562.163	174.478.043.740
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.743.175.095)	(13.233.259.480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.534.477.426	9.391.097.118
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	67.534.477.426	9.391.097.118
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.134.045.200	18.406.850.600
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.000.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.406.850.600	18.406.850.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(272.805.400)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.415.684.633	40.665.886.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.968.347.168	728.365.420
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.a	60.447.337.465	39.937.520.689
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.118.107.426.569	1.475.268.763.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.419.074.097.920	973.607.753.752
310	I. Nợ ngắn hạn		1.060.942.784.697	759.488.362.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	273.626.448.875	114.326.591.574
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	68.904.321.217	85.229.489.611
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	75.371.755.686	59.519.500.918
314	4. Phải trả người lao động		238.207.033.336	238.365.732.771
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	298.029.024.149	151.468.500.174
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		17.085.434.240	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	25.665.559.278	15.058.736.591
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	24.167.935.285	27.450.418.863
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.849.417.305	52.242.048.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.035.855.326	15.827.343.554
330	II. Nợ dài hạn		358.131.313.223	214.119.390.955
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	121.956.574.600	48.545.912.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	17.329.235.568	8.467.172.010
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	217.735.469.096	155.996.272.486
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.110.033.959	1.110.033.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		699.033.328.649	501.661.009.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	698.982.803.252	501.610.484.208
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.131.590.000	58.634.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.131.590.000	58.634.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		142.220.172.460	77.884.831.988
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416.061.104.373	347.521.423.801
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		196.818.412.338	97.295.154.351
421b	LNST chưa phân phối năm nay		219.242.692.035	250.226.269.450
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5.838.200	5.430.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.118.107.426.569	1.475.268.763.357

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.702.880.196.618	1.694.882.001.114
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.702.880.196.618	1.694.882.001.114
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.374.730.944.550	1.331.426.136.509
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.149.252.068	363.455.864.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	42.784.364.020	40.608.011.441
22	7. Chi phí tài chính	26	5.641.257.297	3.981.205.856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.085.354.958	3.951.508.969
25	8. Chi phí bán hàng	27	62.762.363.135	71.675.000.015
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	34.729.305.189	66.367.575.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		267.800.690.467	262.040.094.551
31	11. Thu nhập khác	29	10.278.112.989	591.698.136
32	12. Chi phí khác	30	5.208.416.102	1.805.649.471
40	13. Lợi nhuận khác		5.069.696.887	(1.213.951.335)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		272.870.387.354	260.826.143.216
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	77.257.826.384	39.754.653.627
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(20.509.816.776)	(21.297.168.886)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>216.122.377.746</u>	<u>242.368.658.475</u>

Nguyễn Minh Thu
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		272.870.387.354	260.826.143.216
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.994.524.649	16.990.638.285
03	- Các khoản dự phòng		(8.756.893.593)	39.923.746.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(981.379.726)	(4.082.554.273)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.409.446.622)	(36.513.165.100)
06	- Chi phí lãi vay		2.085.354.958	3.951.508.969
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		241.802.547.020	281.096.317.285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(375.580.244.197)	(63.937.038.182)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		110.651.753.273	325.386.343.126
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		370.377.572.897	(166.528.950.597)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.683.599.347)	663.134.576
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.892.890.788)	(3.969.011.700)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(95.965.197.538)	(51.948.652.538)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41.308.000	10.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.199.542.045)	(2.838.769.205)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241.551.707.275	317.933.372.765
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.028.667.697)	(172.531.473.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.378.524	349.090.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(956.000.000.000)	(770.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		756.600.000.000	730.443.879.629
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.620.410.299	33.850.578.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(188.791.878.874)	(178.087.924.183)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		97.302.072.464	395.069.394.962
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.702.947.816)	(407.058.046.365)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.899.531.000)	(5.282.222.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(300.406.352)	(17.270.873.403)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		52.459.422.049	122.574.575.179
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		150.853.313.772	28.277.695.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(228.974.491)	1.043.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>203.083.761.330</u>	<u>150.853.313.772</u>







Tạ Đào Hồng Phước
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.131.590.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 123.131.590.000 đồng; tương đương 12.313.159 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia công cơ khí, EPC các công trình điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc vào tiến độ chung của dự án, do đó, một số công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Khảo sát, thiết kế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	Tp. Hồ Chí Minh	Chế tạo thiết bị cơ khí

Công ty có văn phòng đại diện tại Myanmar, địa chỉ: 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ với các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các báo cáo tài chính tổng hợp của Khối văn phòng Công ty và các xí nghiệp ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày vào Đầu tư ngắn hạn (không quá 12 tháng) hoặc Đầu tư dài hạn (trên 12 tháng).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo quyết định số 809/QĐ-EVN ngày 22/9/2014 về việc ban hành quy định về quản lý TSCĐ, quyết định số 151/QĐ-EVN ngày 28/8/2017 v/v ban hành Quy chế quản lý TSCĐ và nguồn vốn TSCĐ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí các công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập với tỷ lệ 5% doanh thu với thời gian trích theo thời gian bảo hành sản phẩm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm theo hồ sơ nghiệm thu, hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hoạt động xây dựng đảm bảo các nguyên tắc: chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế năm 2018 của Công ty.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các dịch vụ khảo sát, thiết kế, gia công cơ khí, trong đó, lĩnh vực gia công cơ khí chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	640.876.207	1.790.521.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.763.367.043	20.912.791.983
Các khoản tương đương tiền (*)	151.679.518.080	128.150.000.000
	203.083.761.330	150.853.313.772

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống, có giá trị 151.679.518.080 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	833.400.000.000	-	634.000.000.000	-
	833.400.000.000	-	634.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và từ 12 tháng trở xuống, có giá trị 833.400.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ ⁽¹⁾	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình ⁽⁴⁾	5.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC) ⁽²⁾	18.406.850.600	(272.805.400)	18.406.850.600	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BSA) ⁽²⁾	1.656.850.600	(272.805.400)	1.656.850.600	-
	16.750.000.000	38.782.950.000	16.750.000.000	-
	23.406.850.600	40.166.995.200	18.406.850.600	1.656.850.600

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-TV2 ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (gọi tắt là Công ty Sơn Mỹ), vốn điều lệ của Công ty Sơn Mỹ là 20.000.000.000 VND, trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 25%. Theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018, Công ty nhận thêm ủy quyền biểu quyết gián tiếp thông qua thỏa thuận với các cổ đông khác là 26%. Ngoài ra, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do đó, tại thời điểm 30/06/2018, khoản đầu tư vào Công ty Sơn Mỹ được trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 là đầu tư vào Công ty con. Theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018, Công ty không nhận thêm ủy quyền biểu quyết gián tiếp thông qua thỏa thuận với các cổ đông khác là 26% vào Công ty Sơn Mỹ, nên tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Sơn Mỹ vào ngày 31/12/2018 là 25%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND.

(2) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC), Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Số 32 Ngõ Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	358.005.031.519	-	98.115.952.600	-
- Limited liability company "Energo Project Technology"	-	-	34.288.125.816	(21.172.475.413)
- Phải thu khách hàng khác	144.488.001.681	(7.853.641.083)	64.331.623.228	(11.057.429.837)
	502.493.033.200	(7.853.641.083)	196.735.701.644	(32.229.905.250)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.	426.131.581.255	(4.206.758.541)	136.909.517.301	(5.251.081.787)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Pacific Group Cooperation	19.475.287.976	-	-	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	13.021.512.500	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	30.440.511.874	-	43.540.417.843	-
	62.937.312.350	-	43.540.417.843	-
b) Dài hạn				
- Organo Corporation	-	-	7.947.800.000	-
	-	-	7.947.800.000	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	89.045.455	-	127.616.225	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	464.249.653	-	655.233.473	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.026.070.785	-	962.639.023	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	67.504.899.095	-	-	-
- Chi hộ nhà thầu phụ Dự án Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng	26.604.434.048	-	7.673.452.449	-
- Chi hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	-	-	499.974.813	-
- Phải thu khác	268.216.325	-	1.045.483.925	-
	95.867.869.906	-	10.836.783.683	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.916.117.740	-	50.915.000	-
	2.916.117.740	-	50.915.000	-

(*) Bao gồm khoản đặt cọc có giá trị 67.464.345.047 VND cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA) để đảm bảo thực hiện hợp đồng số NP-EPC/001 ngày 28/10/2018 về thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 6.1 và Ninh Phước 6.2. Khoản đặt cọc này sẽ được hoàn trả ngay khi NITSA cung cấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Ngân hàng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Limited liability company "Energo Project Technology"	-	-	34.288.125.816	13.115.650.403
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	-	-	499.974.813	499.974.813
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	1.997.646.108	214.712.629	2.869.446.159	825.691.405
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	182.442.396	-	182.442.396	54.732.719
- Công ty Cổ phần Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	545.946.947	196.865.060	438.761.408	143.272.291
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	-	3.328.845.389	217.231.461
- Các khoản khác	6.987.369.898	1.448.186.577	7.792.436.585	2.313.574.224
	9.713.405.349	1.859.764.266	49.400.032.566	17.170.127.316

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.723.345	-	60.492.745	-
Công cụ, dụng cụ	129.447.015	-	128.117.237	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.278.588.268	-	161.148.587.898	-
	51.482.758.628	-	161.337.197.880	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án PECC2 Tower tại số 32 Ngô Thời Nhiệm ⁽¹⁾	3.849.730.732	-
- Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - giai đoạn 1 ⁽²⁾	58.151.395.348	-
- Công trình Thủy điện Long Hà ⁽³⁾	637.054.091	637.054.091
- Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng ⁽³⁾	374.233.562	374.233.562
- Công trình Thủy điện Đắk Rông 4 ⁽³⁾	91.262.770	91.262.770
- Công trình Thủy điện Thác Bà 2 ⁽⁴⁾	2.179.475.305	2.179.475.305
- Công trình Điện gió Tân Thuận	2.251.325.618	2.076.675.618
- Công trình Điện mặt trời Sơn Mỹ 3	-	742.314.901
- Công trình nhà số 50A Dân chủ	-	3.290.080.871
	67.534.477.426	9.391.097.118

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty "PECC2 Tower" tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện 2;

- Tổng mức vốn đầu tư trước thuế là 263,6 tỷ VND;

- Dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép quy hoạch cho dự án ngày 30/08/2018 với thời hạn 12 tháng.

(2) Dự án Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - giai đoạn 1:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện 2;

- Tổng mức vốn đầu tư trước thuế là 113,794 tỷ VND;

- Thời gian thực hiện dự án là 10 tháng, dự án dự kiến đưa vào hoạt động vào năm 2019.

(3) Các dự án đang trong giai đoạn triển khai thực hiện, chưa được Chính phủ phê duyệt.

(4) Dự án có tổng mức đầu tư trước VAT là 575,87 tỷ VND. Dự án đã được Bộ công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch và đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (FS).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.314.673.406	5.444.511.264	20.112.827.350	5.228.353.875	56.100.365.895
- Mua trong năm	-	300.418.182	2.346.818.182	832.443.737	3.479.680.101
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.330.848.875	-	-	-	5.330.848.875
- Thanh lý, nhượng bán	-	(169.131.900)	-	(179.824.900)	(348.956.800)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(683.411.364)	-	(683.411.364)
Số dư cuối năm	30.645.522.281	5.575.797.546	21.776.234.168	5.880.972.712	63.878.526.707
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.117.038.390	3.992.931.145	18.333.948.430	3.892.719.276	40.336.637.241
- Khấu hao trong năm	3.926.688.882	763.165.207	1.857.338.463	1.212.201.482	7.759.394.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	(169.131.900)	-	(179.824.900)	(348.956.800)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(683.411.364)	-	(683.411.364)
Số dư cuối năm	18.043.727.272	4.586.964.452	19.507.875.529	4.925.095.858	47.063.663.111
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.197.635.016	1.451.580.119	1.778.878.920	1.335.634.599	15.763.728.654
Tại ngày cuối năm	12.601.795.009	988.833.094	2.268.358.639	955.876.854	16.814.863.596

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.720.182.651 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	155.120.740.242	19.357.303.498	174.478.043.740
- Mua trong năm	-	8.783.518.423	8.783.518.423
Số dư cuối năm	<u>155.120.740.242</u>	<u>28.140.821.921</u>	<u>183.261.562.163</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.750.590.732	10.482.668.748	13.233.259.480
- Khấu hao trong năm	3.084.573.612	6.425.342.003	9.509.915.615
Số dư cuối năm	<u>5.835.164.344</u>	<u>16.908.010.751</u>	<u>22.743.175.095</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	152.370.149.510	8.874.634.750	161.244.784.260
Tại ngày cuối năm	<u>149.285.575.898</u>	<u>11.232.811.170</u>	<u>160.518.387.068</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	670.188.183	639.231.868
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	645.619.998	232.958.714
	<u>1.315.808.181</u>	<u>872.190.582</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.161.672	517.333.140
Chi phí cải tạo văn phòng	2.673.061.904	-
Chi phí đào tạo sử dụng phần mềm	1.282.217.860	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	617.905.732	211.032.280
	<u>4.968.347.168</u>	<u>728.365.420</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China energy engineering group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd (SEPEC)	80.449.826.660	80.449.826.660	66.067.040.614	66.067.040.614
- China Ocean Engineering Corporation	-	-	13.021.083.996	13.021.083.996
- Hefei JA Solar Technology Co., Ltd.	36.339.458.400	36.339.458.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	156.837.163.815	156.837.163.815	35.238.466.964	35.238.466.964
	273.626.448.875	273.626.448.875	114.326.591.574	114.326.591.574
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	1.530.622.608	1.530.622.608	7.018.128.428	7.018.128.428

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.098.888.229	9.702.000.000
- Ban Quản lý dự án Điện Nông thôn Miền Trung	9.410.572.312	12.232.093.495
- Công ty CP Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	8.817.894.781	-
- LaneXang Property&Power Development Company Ltd.,	9.086.000.000	-
- Các đối tượng khác	33.490.965.895	63.295.396.116
	68.904.321.217	85.229.489.611
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH JANAKUASA Việt Nam	119.715.493.350	46.304.831.250
- Các đối tượng khác	2.241.081.250	2.241.081.250
	121.956.574.600	48.545.912.500
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	31.537.558.474	50.756.356.533

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.696.167.218	133.098.752.516	106.930.430.711	-	34.864.489.023
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	578.507.980	578.507.980	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	47.644.134.822	77.257.826.384	95.965.197.538	-	28.936.763.668
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.179.198.878	63.456.046.246	55.064.742.129	-	11.570.502.995
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	819.479.014	819.479.014	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.391.763.400	4.391.763.400	-	-
	-	59.519.500.918	279.602.375.540	263.750.120.772	-	75.371.755.686

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	444.425.635	251.961.465
- Trích trước chi phí công trình (*)	296.352.987.675	150.006.597.282
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	201.646.962.892	1.862.528.132
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	9.248.956.830	147.196.177.685
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	55.463.273.307	-
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	29.540.081.590	-
+ Dự án khác	453.713.056	947.891.465
- Chi phí phải trả khác	1.231.610.839	1.209.941.427
	298.029.024.149	151.468.500.174

(*) Bao gồm các khoản trích khối lượng chưa nghiệm thu, quyết toán với chủ đầu tư và các khoản dự phòng được trích theo quyết định số 83/QĐ-TV2 ngày 25/01/2018 của Tổng Giám đốc về việc trích dự phòng chi phí dự án EPC để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	111.466.073	130.790.058
- Bảo hiểm xã hội	-	75.934.738
- Bảo hiểm y tế	-	6.536.003
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	525.511.000	561.572.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.028.582.205	14.283.903.792
+ Đoàn phí công đoàn	80.577.918	196.927.475
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	331.943.115	312.586.390
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư (*)	15.145.317.622	12.128.200.000
+ Phải trả nhà thầu Vĩnh Tân 4	5.981.169.915	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.489.573.635	1.646.189.927
	25.665.559.278	15.058.736.591

(*) Đây là khoản thưởng cho cán bộ công nhân viên, dùng để góp vốn đầu tư tài chính và đầu tư vào các dự án khác trong tương lai với việc ủy quyền lại cho Công đoàn công ty đầu tư hộ.

19 . CÁC KHOẢN NỢ VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	27.450.418.863	27.450.418.863	78.947.467.723	82.229.951.301	24.167.935.285	24.167.935.285
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch ⁽²⁾	27.450.418.863	27.450.418.863	53.503.574.898	66.739.517.153	14.214.476.608	14.214.476.608
			25.443.892.825	15.490.434.148	9.953.458.677	9.953.458.677
	<u>27.450.418.863</u>	<u>27.450.418.863</u>	<u>78.947.467.723</u>	<u>82.229.951.301</u>	<u>24.167.935.285</u>	<u>24.167.935.285</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn ⁽³⁾	8.467.172.010	8.467.172.010	18.354.604.741	9.492.541.183	17.329.235.568	17.329.235.568
	<u>8.467.172.010</u>	<u>8.467.172.010</u>	<u>18.354.604.741</u>	<u>9.492.541.183</u>	<u>17.329.235.568</u>	<u>17.329.235.568</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>8.467.172.010</u>	<u>8.467.172.010</u>			<u>17.329.235.568</u>	<u>17.329.235.568</u>

CÁC KHOẢN NỢ VAY (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 06/2018/ 93115/HĐTD ngày 19/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng tối đa là 90 tỷ trong đó hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, L/C tối đa là 40 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp cơ điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12 tỷ VND;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.214.476.608 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23850.17.103.2637172.TD ngày 06/12/2017 của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 50 tỷ, hạn mức L/C là 150 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017-2018, bảo lãnh thanh toán;
- + Thời hạn cho vay: không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn tại văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.953.458.677 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Cán bộ công nhân viên ủy quyền cho Công đoàn Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 cho Công ty vay với mức lãi suất 3%/năm và thời hạn vay là 5 năm.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phát sinh khối lượng (*)	5.849.417.305	52.242.048.741
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	5.849.417.305	586.100.308
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	51.655.948.433
	5.849.417.305	52.242.048.741
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	217.735.469.096	155.996.272.486
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	46.484.840.651	2.294.398.454
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	166.941.930.960	153.701.874.032
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	2.744.745.370	-
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	1.563.952.115	-
	217.735.469.096	155.996.272.486

(*) Trong năm, căn cứ theo quyết định số 83/QĐ-TV2 ngày 25/01/2018 của Tổng Giám đốc về việc trích dự phòng chi phí dự án EPC Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng, Công ty đã thực hiện trích lập các khoản dự phòng để đảm bảo sự phù hợp doanh thu và chi phí.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Số 32 Ngõ Thời Nhiêm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.987.640.000	4.922.641.050	11.783.218.022	48.912.523.460	150.247.191.918	5.022.200	266.858.236.650
Tăng vốn trong năm trước	7.647.060.000	-	-	-	(7.647.060.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	242.368.658.475	-	242.368.658.475
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.098.764.000)	-	(5.098.764.000)
Lợi nhuận từ các xí nghiệp	-	-	-	-	7.857.610.975	-	7.857.610.975
Trích lập các quỹ	-	-	-	29.830.547.675	(29.830.547.675)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(10.375.665.892)	-	(10.375.665.892)
Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	858.239.147	(858.239.147)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	408.000	408.000
Số dư cuối năm trước	58.634.700.000	4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208
Số dư đầu năm nay	58.634.700.000	4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208
Tăng vốn trong năm nay	64.496.890.000	-	-	-	(64.496.890.000)	-	-
- Từ lợi nhuận năm trước ⁽¹⁾	58.634.700.000	-	-	-	(58.634.700.000)	-	-
- Từ lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	5.862.190.000	-	-	-	(5.862.190.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	216.122.377.746	-	216.122.377.746
Chia cổ tức bằng tiền ⁽¹⁾	-	-	-	-	(5.863.470.000)	-	(5.863.470.000)
Lợi nhuận từ các xí nghiệp	-	-	-	-	8.982.504.289	-	8.982.504.289
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(21.869.500.991)	-	(21.869.500.991)
Tăng khác	-	-	-	-	-	408.000	408.000
Số dư cuối năm nay	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số tiền</u> VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,54	64.335.340.472
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	9,02	21.869.500.991
Chi trả cổ tức (bằng 110% vốn điều lệ)	26,61	64.498.170.000
Trong đó:		
+ Chi cổ tức bằng cổ phiếu		58.634.700.000
+ Chi cổ tức bằng tiền		5.863.470.000

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/08/2018, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%/mệnh giá.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 6.449.689 cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành:
 - + Từ lợi nhuận 2017: 100% vốn điều lệ;
 - + Từ lợi nhuận 2018: 5% vốn điều lệ;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày chốt danh sách cổ đông;
- Ngày phát hành hoàn thành hoặc ngày đăng ký giao dịch thành công:
 - + Số lượng 5.863.470 cổ phiếu: ngày 18/04/2018
 - + Số lượng 586.219 cổ phiếu: ngày 20/11/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu năm</u> VND
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,32	63.196.010.000	51,32	30.093.340.000
- Tổ chức American LLC	13,32	16.398.810.000	13,23	7.756.460.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	0,00	-	7,45	4.370.380.000
- Các cổ đông khác	35,36	43.536.770.000	27,99	16.414.520.000
	100	123.131.590.000	100	58.634.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.131.590.000	58.634.700.000
- Vốn góp đầu năm	58.634.700.000	50.987.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	64.496.890.000	7.647.060.000
- Vốn góp cuối năm	123.131.590.000	58.634.700.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	561.572.000	745.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.863.470.000	5.098.764.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.863.470.000	5.098.764.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.899.531.000	5.282.222.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.899.531.000	5.282.222.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	525.511.000	561.572.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.313.159	5.863.470
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.313.159	5.863.470
- Cổ phiếu phổ thông	12.313.159	5.863.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.313.159	5.863.470
- Cổ phiếu phổ thông	12.313.159	5.863.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.220.172.460	77.884.831.988
	<u>142.220.172.460</u>	<u>77.884.831.988</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số 03/2018/BSGGP-TNSGGP ngày 14/02/2018. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Trên 1 năm đến 5 năm	27.221.504.820	33.792.212.880

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 45 đường số 2 và số 45, 50A Dân Chủ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cơ sở sản xuất cho các Xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 20.986m².

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.567.922,85	31.936,50
- Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.702.817.304.004	1.694.844.228.386
Doanh thu khác	62.892.614	37.772.728
	<u>1.702.880.196.618</u>	<u>1.694.882.001.114</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>1.460.218.111.871</u>	<u>1.567.053.080.765</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.374.730.944.550	1.331.426.136.509
	<u>1.374.730.944.550</u>	<u>1.331.426.136.509</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.577.738.979	32.194.242.430
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.200.494	5.150.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.851.687.500	1.339.912.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.408.715.702	356.232.230
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	981.379.726	4.082.554.273
Chi phí lãi vay phải thu các xí nghiệp	3.963.641.619	2.629.918.860
	42.784.364.020	40.608.011.441

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.085.354.958	3.951.508.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.283.096.939	29.696.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	272.805.400	-
	5.641.257.297	3.981.205.856

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	242.686.700	497.713.987
Chi phí bảo hành	62.519.676.435	71.177.286.028
	62.762.363.135	71.675.000.015

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.824.558.460	2.603.223.791
Chi phí nhân công	5.758.161.442	5.304.433.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.949.439.623	10.195.494.875
Thuế, phí, lệ phí	5.509.777.089	7.447.216.193
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(24.376.264.167)	5.900.617.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.111.218.893	3.663.594.861
Chi phí khác bằng tiền	21.179.795.196	27.301.746.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.772.618.653	3.951.248.370
	34.729.305.189	66.367.575.624

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.378.524	349.090.910
Tiền phạt thu được	-	139.945.104
Thu nhập từ tài trợ	10.199.175.000	-
Thu nhập khác	62.559.465	102.662.122
	10.278.112.989	591.698.136

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	67.983.648	-
Các khoản bị phạt	5.138.778.369	308.785.378
Chi phí khác	1.654.085	1.496.864.093
	5.208.416.102	1.805.649.471

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	272.870.387.354	260.826.143.216
Các khoản điều chỉnh tăng	103.150.119.912	2.106.161.753
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.628.343.538)	(72.050.393.221)
Thu nhập chịu thuế TNDN	372.392.163.728	190.881.911.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	74.478.432.746	38.176.382.349
Chi phí thuế TNDN tại các xí nghiệp		
- Xí nghiệp khảo sát	580.259.175	619.870.033
- Xí nghiệp cơ điện	1.210.070.892	958.401.247
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	989.063.571	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	47.644.134.822	59.838.133.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(95.965.197.538)	(51.948.652.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	28.936.763.668	47.644.134.824

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.447.337.465	39.937.520.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.447.337.465	39.937.520.689

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(20.509.816.776)	(21.297.168.886)
	<u>(20.509.816.776)</u>	<u>(21.297.168.886)</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.002.930.771	9.956.653.496
Chi phí nhân công	364.215.774.762	354.215.564.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.994.524.649	16.990.638.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.049.134.561	606.585.640.179
Chi phí khác bằng tiền	136.847.561.801	156.420.235.146
	<u>1.362.109.926.544</u>	<u>1.144.168.731.901</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.083.761.330	-	150.853.313.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601.277.020.846	(7.853.641.083)	207.623.400.327
Các khoản cho vay	833.400.000.000	-	634.000.000.000
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	(272.805.400)	1.656.850.600
	<u>1.656.167.632.776</u>	<u>(8.126.446.483)</u>	<u>994.133.564.699</u>
			<u>(32.229.905.250)</u>

1105-0
NHÀ
GT TY TN
KIỂM
AASC
TP. HỒ

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	41.497.170.853	35.917.590.873
Phải trả người bán, phải trả khác	299.292.008.153	129.385.328.165
Chi phí phải trả	298.029.024.149	151.468.500.174
	638.818.203.155	316.771.419.212

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200
	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.656.850.600	1.656.850.600
	-	-	1.656.850.600	1.656.850.600

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Các ngoại tệ chịu rủi ro về tỷ giá chủ yếu là đô la Mỹ (USD).

Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các công cụ phòng ngừa rủi ro này sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.083.761.330	-	-	203.083.761.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590.507.262.023	2.916.117.740	-	593.423.379.763
Các khoản cho vay	833.400.000.000	-	-	833.400.000.000
	<u>1.626.991.023.353</u>	<u>2.916.117.740</u>	<u>-</u>	<u>1.629.907.141.093</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.853.313.772	-	-	150.853.313.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.342.580.077	50.915.000	-	175.393.495.077
Các khoản cho vay	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
	<u>960.195.893.849</u>	<u>50.915.000</u>	<u>-</u>	<u>960.246.808.849</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	24.167.935.285	17.329.235.568	-	41.497.170.853
Phải trả người bán, phải trả khác	299.292.008.153	-	-	299.292.008.153
Chi phí phải trả	298.029.024.149	-	-	298.029.024.149
	621.488.967.587	17.329.235.568	-	638.818.203.155
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	27.450.418.863	8.467.172.010	-	35.917.590.873
Phải trả người bán, phải trả khác	129.385.328.165	-	-	129.385.328.165
Chi phí phải trả	151.468.500.174	-	-	151.468.500.174
	308.304.247.202	8.467.172.010	-	316.771.419.212

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	97.302.072.464	395.069.394.962
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	91.702.947.816	407.058.046.365

36 . CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKQN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố với Công ty về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua lại công trình trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Hợp đồng đã ký vào tháng 03/2017 và đang thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty đang liên hệ Sở tài nguyên và Môi trường, sở tài chính, Cục thuế để được hướng dẫn xác định lại nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính bổ sung mới được phép triển khai các bước tiếp theo. Tính đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính khối văn phòng Công ty này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty liên kết
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn	Cùng Tập đoàn
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cùng Tập đoàn
- Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng Tập đoàn

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cùng Tập đoàn
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.460.218.111.871	1.567.053.080.765
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	1.233.845.075.703	1.454.369.251.623
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn	6.932.567.173	4.407.659.239
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	5.584.785.354	4.680.511.261
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	1.460.809.410	814.384.423
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	1.665.456.967	529.884.339
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	4.899.754.641	5.346.489.263
- Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng Tập đoàn	-	553.210.773
- Ban QLDA Thủy điện 2	Cùng Tập đoàn	-	167.550.000
- Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng Tập đoàn	4.106.413.799	464.196.585
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn	53.655.390.850	15.616.449.277
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	6.296.532.722	41.235.475
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	4.577.397.726	12.480.199.752
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn	36.782.691.021	14.128.377.954
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn	10.842.723.585	24.057.470.328
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cùng Tập đoàn	-	158.876.364
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn	557.911.094	210.316.600
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	2.461.388.046
- Công ty Điện lực Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	-	572.019.901

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn	-	77.581.100
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	6.628.495.367	285.350.111
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	Cùng Tập đoàn	136.363.636	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn	21.277.658.126	5.494.620.595
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cùng Tập đoàn	551.781.753	13.112.966.674
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	Cùng Tập đoàn	1.109.294.214	1.649.597.902
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn	2.727.745.971	2.017.048.307
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn	7.381.843.837	-
- Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng Tập đoàn	224.315.168	243.777.669
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	Cùng Tập đoàn	275.483.823	-
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn	1.637.141.471	-
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	1.953.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cùng Tập đoàn	86.396.040	-
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cùng Tập đoàn	341.387.840	1.484.991.297
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Tập đoàn	661.445.701	82.336.770
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	250.394.405	393.714.218
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	611.476.530	1.034.148.543
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	320.909.091	-
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn	66.950.432	-
- Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn	90.909.091	100.000.000
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	Cùng Tập đoàn	681.400.088	-
- Công ty Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	271.004.821	17.476.376
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty liên kết	41.724.704.421	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		2.228.338.738	1.577.355.489
- Công ty Điện lực Phú Thọ	Cùng tập đoàn	530.634.782	383.508.823
- Công ty Điện lực Sài Gòn	Cùng tập đoàn	624.305.912	1.193.846.666
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng tập đoàn	904.743.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	Cùng tập đoàn	168.655.044	-

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		426.131.581.255	136.909.517.301
- Công ty Truyền tải điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	1.978.549.170	2.404.006.393
- Công ty Truyền tải điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	982.621.614	929.149.584
- Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	1.195.584.928	2.585.768.557
- Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng Tập đoàn	-	327.992.765
- Ban QLDA Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	2.697.053.407	1.879.106.714
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn	7.487.236.121	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn	358.005.031.519	98.115.952.600
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn	-	2.883.377.489
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn	4.057.728.572	1.280.054.333
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn	-	8.780.617.099
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cùng Tập đoàn	983.823.078	6.551.284.449
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn	1.999.022.337	202.650.941
- Công ty CP EVN Quốc tế	Cùng Tập đoàn	501.518.581	704.802.581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	193.281.558	193.281.558
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn	-	1.264.450.712
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Tập đoàn	2.427.050.738	1.811.408.951
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bán Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	448.416.122	853.172.548
- Công ty Thủy điện Trị An	Cùng Tập đoàn	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	3.459.861.628
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	1.706.927.333
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	-	175.046.515
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	Cùng Tập đoàn	-	19.224.014



	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)			
- Điện lực An Giang	Cùng Tập đoàn	24.205.500	24.205.500
- Công ty Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	238.709.524	-
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	4.046.409.131	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	Cùng Tập đoàn	658.564.884	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn	6.008.860.746	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty liên kết	29.750.952.878	-
- Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn	47.501.406	-
- Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	1.642.284.404	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		89.045.455	127.616.225
- Trung tâm thông tin Điện lực	Đơn vị trực thuộc Công ty	-	127.616.225
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng công ty mẹ	89.045.455	-
Phải trả người bán ngắn hạn		1.530.622.608	7.018.128.428
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng công ty mẹ	672.094.800	4.439.766.968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	Cùng công ty mẹ	-	925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng công ty mẹ	-	1.652.371.431
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	Cùng Tập đoàn	858.527.808	-
Người mua trả tiền trước		31.537.558.474	50.756.356.533
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	20.475.324.170
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn	8.098.888.229	9.702.000.000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn	-	1.907.593.426
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	Cùng Tập đoàn	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2	Cùng Tập đoàn	-	805.088.734
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	Cùng Tập đoàn	9.410.572.312	12.232.093.495
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	-	240.646.527
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	26.144.069
- Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng Tập đoàn	-	49.349.337

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước (tiếp theo)			
- Công ty Lưới điện Cao thế Tp.HCM	Cùng Tập đoàn	586.648.178	576.648.178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	Cùng Tập đoàn	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	Cùng Tập đoàn	90.962.109	90.962.109
- Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn	-	36.896.250
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Công ty mẹ	13.679.038	497.710.715
- Điện lực Bình Dương	Cùng Tập đoàn	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	154.850.000	154.850.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty phát điện 3 (GENCO 3)	Cùng Công ty mẹ	-	1.442.574.725
- Ban QLDA Thủy điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	253.916.000	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	364.493.000	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	883.988.000	-
- Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mĩ	Cùng Tập đoàn	354.543.640	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cùng Tập đoàn	480.266.104	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn	6.027.215.317	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn	2.299.061.749	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.107.608.364	2.257.615.119
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	210.300.000	293.100.000
Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	452.412.056	96.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính Khối văn phòng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Khối văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp:

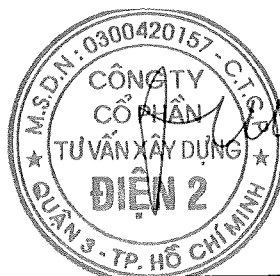
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>BCTC năm trước</u> VND
a) Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.540.417.843	51.488.217.843
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.947.800.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	85.229.489.611	133.775.402.111
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	48.545.912.500	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	97.295.154.351	133.070.288.893
LNST chưa phân phối năm nay	421b	250.226.269.450	214.451.134.908
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39.754.653.627	75.529.788.169



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2019

